

Số: 1129/QĐ-UBND

Chơn Thành, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án công trình Lộ ra 110kV từ Trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) tại phường Chơn Thành (đợt 5)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHƠN THÀNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy chế phối hợp trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng



nhận; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành; Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 3007/UBND-TH ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thoả thuận điều chỉnh hướng tuyến Công trình "Lộ ra đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch);

Căn cứ Công văn số 1942/UBND-TH ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh hướng tuyến đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành;

Căn cứ Công văn số 946/UBND-TH ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thống nhất điều chỉnh đấu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch và 04 mạch);

Căn cứ Công văn số 958/SoNNMT-ĐĐ ngày 21/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ);

Căn cứ Công văn số 1951/UBND-KTNS ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ) sau khi sáp nhập;

Căn cứ Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 09/4/2025 UBND thị xã về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất thuộc dự án Công trình lộ ra 110kV từ 220kV (02 mạch) qua địa bàn các xã, phường Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập thị xã Chơn Thành;

Căn cứ Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 UBND thị xã Chơn Thành về việc phê duyệt mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất

để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) trên địa bàn các xã, phường: Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Đối với phần diện tích còn lại chưa được phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư);

Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND phường Chơn Thành về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn lưới điện thuộc dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch);

Căn cứ Công văn số 409/UBND-KTN ngày 26/8/2025 của UBND phường Chơn Thành về việc thống nhất sử dụng phương án giá đất đã được Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thị xã Chơn Thành (cũ) thẩm định trước ngày Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Căn cứ Quyết định số 3652/QĐ-EVN SPC ngày 23/12/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch), tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-EVN SPC ngày 18/3/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán Công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch), tỉnh Bình Phước;

Trên cơ sở Thông báo số 580/P.NNMT ngày 13/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã Chơn Thành (cũ) về việc thông báo kết quả xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Công trình Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (02 mạch) (qua địa bàn các xã, phường: Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng); Công văn số 413/TTPTQĐ.CNCT ngày 03/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (2 mạch) tại phường Chơn Thành (8 thửa đất - diện tích 12.606,6 m<sup>2</sup>);

Xét kiến nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 672/TTr-PKTHĐT ngày 10/10/2025,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) tại phường Chơn Thành (đợt 05), bao gồm:

**1.** Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án Công trình lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) tại phường Chơn Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Có phương án kèm theo).

2. Bảng tổng hợp chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(Có Bảng tổng hợp chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi kèm theo).

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành, Chủ đầu tư (Công ty Điện lực Đồng Nai) phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở UBND phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư (Công ty Điện lực Đồng Nai) và các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND phường có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của UBND phường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Giám đốc Công ty Điện lực Bình Phước, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT.UBND phường;
- LĐVP, CV: KTN;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, (CV. Nhân).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG CHƠN THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯỜNG AN  
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH  
LỘ RA 110KV TỪ TRẠM 220KV CHƠN THÀNH (02 MẠCH)  
TẠI PHƯỜNG CHƠN THÀNH (ĐỢT 05)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1129 /QĐ-UBND ngày 10 /10 /2025  
của UBND phường Chơn Thành)*

**I. Căn cứ pháp lý:**

*Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh;*

Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy chế phối hợp trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành; Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành;

Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Công văn số 3007/UBND-TH ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thỏa thuận điều chỉnh hướng tuyến công trình "Lộ ra đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch);

Công văn số 1942/UBND-TH ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh hướng tuyến đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành;

Công văn số 946/UBND-TH ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thống nhất điều chỉnh đấu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch và 04 mạch);

Công văn số 958/SoNNMT-ĐĐ ngày 21/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ);

Công văn số 1951/UBND-KTNS ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ) sau khi sáp nhập;

Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 09/4/2025 UBND thị xã về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất thuộc dự án Công trình Lộ ra 110kV từ 220kV (02 mạch) qua địa bàn các xã, phường Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập thị xã Chơn Thành;

Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 UBND thị xã Chơn Thành về việc phê duyệt mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ

gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) trên địa bàn các xã, phường: Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Đối với phần diện tích còn lại chưa được phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư);

Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND phường Chơn Thành về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn lưới điện thuộc dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch);

Công văn số 409/UBND-KTN ngày 26/8/2025 của UBND phường Chơn Thành về việc thống nhất sử dụng phương án giá đất đã được Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thị xã Chơn Thành (cũ) thẩm định trước ngày Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Quyết định số 3652/QĐ-EVN SPC ngày 23/12/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch), tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 583/QĐ-EVN SPC ngày 18/3/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán Công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch), tỉnh Bình Phước;

Thông báo số 580/P.NNMT ngày 13/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã Chơn Thành (cũ) về việc thông báo kết quả xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Công trình Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (02 mạch) (qua địa bàn các xã, phường: Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng); Công văn số 413/TTPTQĐ.CNCT ngày 03/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (2 mạch) tại phường Chơn Thành (8 thửa đất - diện tích 12.606,6 m<sup>2</sup>).

**II. Số Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án:** 08 hộ gia đình, cá nhân, gồm 08 thửa đất.

**III. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc của đất thu hồi; số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại:**

**1. Vị trí:** Dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) tại phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

**2. Tổng diện tích đất thuộc dự án:** 12.606,6 m<sup>2</sup> đất cây lâu năm (trong đó có 222,0 m<sup>2</sup> đất thu hồi và 12.384,6 m<sup>2</sup> đất bị ảnh hưởng hành lang bảo vệ đường điện).

**3. Địa điểm:** Khu đất tọa lạc tại phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

**4. Loại đất:** Đất trồng cây lâu năm (CLN).

**5. Nguồn gốc đất:** Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**6. Số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại:** Theo Biên bản kiểm kê hiện trạng do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành lập. Biên bản xác định tính pháp lý về đất, nhà,

công trình, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) ngày 17/8/2022, ngày 16/5/2023, ngày 18/8/2023, ngày 27/12/2023 của UBND phường Minh Thành (cũ).

**IV. Giá đất tính bồi thường, giá nhà, công trình tính bồi thường, số nhân khẩu, số lao động trong độ tuổi, số lượng người được hưởng trợ cấp xã hội; chính sách hỗ trợ:**

**1. Đơn giá bồi thường đất:** Thực hiện theo Thông báo số 580/P.NNMT ngày 13/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã Chơn Thành (cũ) về việc thông báo kết quả xác định giá đất cụ thể để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Công trình Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (02 mạch) tại phường Chơn Thành:

| TT  | Hạng mục                                                                                                                                | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>(lần) | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )                          |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                         |                                 | Quyết định số<br>52/2024/QĐ-<br>UBND ngày<br>27/12/2024 | Cụ thể  |
| A   | PHƯỜNG MINH THÀNH - KHU VỰC 1                                                                                                           |                                 |                                                         |         |
| 1   | Giá đất trồng cây lâu năm                                                                                                               |                                 |                                                         |         |
| 1.1 | Vị trí 2 - Xác định theo đường Minh Thành - Bàu Nầm - Đoạn từ ranh giới xã Nha Bích đến giáp đập Phước Hoà - Ranh giới tỉnh Bình Dương. |                                 |                                                         |         |
| a)  | Phạm vi 1                                                                                                                               | 1,2487                          | 197.000                                                 | 246.000 |
| b)  | Phạm vi 2,3                                                                                                                             | 1,6184                          | 152.000                                                 | 246.000 |
| 1.2 | Vị trí 3                                                                                                                                |                                 |                                                         |         |
| a)  | Phạm vi 1                                                                                                                               | 1,0000                          | 179.000                                                 | 179.000 |
| b)  | Phạm vi 2, 3                                                                                                                            | 1,1645                          | 152.00                                                  | 177.000 |
| 1.3 | Vị trí 4                                                                                                                                | 1,0000                          | 152.00                                                  | 152.00  |

**2. Khu vực, vị trí, phạm vi, loại đường phố của thửa đất:** Theo trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Chơn Thành thực hiện và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp, gồm:

- Trích lục bản đồ địa chính thửa đất và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của từng thửa đất.

**3. Đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất:** Thực hiện theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND phường Chơn Thành về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất đối với diện tích đất

thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn lưới điện thuộc dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch); Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:** Thực hiện theo Điều 109 Luật Đất đai 2024; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) và Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ); khoản 3 Điều 11 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 UBND thị xã Chơn Thành (cũ) về việc phê duyệt mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch): *“Phê duyệt mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp thuộc dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) bằng 03 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất hiện hành của UBND tỉnh đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương”*.

**\* Số hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ:** Không.

**5. Hỗ trợ đào tạo nghề, học nghề:** Không.

**6. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:** Không.

**7. Khen thưởng:** Không.

**8. Di chuyển:** Không.

**V. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác Bồi thường hỗ trợ và lập hồ sơ dự án theo chính sách quy định của Nhà nước là 2.857.428.000 đồng, trong đó:**

a) Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 2.760.800.000 đồng, trong đó:

- Bồi thường về đất: 49.506.000 đồng.

- Hỗ trợ về đất nông nghiệp: 2.106.819.200 đồng.

- Bồi thường cây trồng: 77.770.000 đồng.

- Hỗ trợ thêm 20% đất nông nghiệp: 526.704.800 đồng.

b) Chi phí phục vụ công tác BTHT (3,5%): 96.628.000 đồng.

*(Kèm theo bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết của từng người có đất thu hồi dự án Công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch) tại phường Chơn Thành (Đợt 5))*

**VI. Phương án bố trí tái định cư:** Không.

**VII. Nguồn kinh phí thực hiện dự án:** Vốn từ Công ty Điện lực Đồng Nai.

**VIII. Tiến độ thực hiện phương án:** Dự kiến thời gian thực hiện giải phóng mặt bằng hết quý IV năm 2025./.

PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CHI TIẾT CỦA TỪNG NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI  
THUỘC DỰ ÁN: CÔNG TRÌNH LỘ RA 110KV TỪ TRẠM 220KV CHƠN THÀNH (2 MẠCH) TẠI PHƯỜNG CHƠN THÀNH (ĐỢT 5)  
(Kèm theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 10 / 10/2025 của UBND phường Chơn Thành )

| STT  | Số<br>BBGTBTHT              | Họ và tên                                       | Địa chỉ chủ sử dụng                                                      | Thông tin thửa đất bị thu hồi |                 |       |                                                                                         |                                 |                    |                                                        |                     |                    | Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo quy định (đồng)     |                     |                                                      |                    |                                                     |                    |           |           |                                                               |                               |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                              |                | Tổng giá trị bồi<br>thường, hỗ trợ<br>(đồng) |
|------|-----------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
|      |                             |                                                 |                                                                          | Địa chỉ<br>thửa đất           | Theo<br>GCNQSDĐ |       | Số từ BD<br>(Theo CV<br>số<br>106/VPĐK<br>-KTDC<br>ngày<br>08/7/2025<br>của VP<br>ĐKĐĐ) | Diện tích đất bị ảnh hưởng (m²) |                    |                                                        |                     | Đất ở<br>(thu hồi) | Đất ở<br>(hỗ trợ hành<br>lang bảo vệ<br>đường điện) | Đất NN<br>(thu hồi) | Đất NN (hỗ<br>trợ hành lang<br>bảo vệ đường<br>điện) | Đất ở<br>(thu hồi) | Đất ở<br>(hỗ trợ hành<br>lang bảo vệ<br>đường điện) | Nhà,<br>công trình | Cây trồng | Di chuyển | Hỗ trợ đào<br>tạo, chuyển đổi<br>nghề và tìm<br>kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn<br>định đời<br>sống | Hỗ trợ khác                                                                                                                                            |                                                                                                                                              | Khen<br>thưởng |                                              |
|      |                             |                                                 |                                                                          |                               | Số<br>thửa      | Số từ |                                                                                         | Tổng diện<br>tích ảnh<br>hưởng  | Đất ở<br>(thu hồi) | Đất ở<br>(hỗ trợ<br>hành lang<br>bảo vệ<br>đường điện) | Đất NN<br>(thu hồi) |                    |                                                     |                     |                                                      |                    |                                                     |                    |           |           |                                                               |                               | Đất nông nghiệp<br>(Hỗ trợ thêm 20%<br>mức giá bồi thường<br>đất theo Quyết định<br>số 667/QĐ-UBND<br>ngày 27/8/2025 của<br>UBND phường Chơn<br>Thành) | Đất ở<br>(Hỗ trợ thêm 20%<br>mức giá bồi thường<br>đất theo Quyết định<br>số 667/QĐ-UBND<br>ngày 27/8/2025 của<br>UBND phường<br>Chơn Thành) |                |                                              |
|      |                             |                                                 |                                                                          |                               |                 |       |                                                                                         |                                 |                    |                                                        |                     |                    |                                                     |                     |                                                      |                    |                                                     |                    |           |           |                                                               |                               |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                              |                |                                              |
| (1)  | (2)                         | (3)                                             | (4)                                                                      | (5)                           | (6)             | (7)   | (8)                                                                                     | (9)                             | (10)               | (11)                                                   | (12)                | (13)               | (14)                                                | (15)                | (16)                                                 | (17)               | (18)                                                | (19)               | (21)      | (21)      | (24)                                                          | (26)                          | (24)                                                                                                                                                   | (25)                                                                                                                                         | (26)           |                                              |
| 1    | Số: 72-CT/BB-<br>GTBTHT     | Ông Nguyễn Văn Bé<br>và bà Bùi Thị Phương       | Phường Tam Bình,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh                             | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 249             | 6     | 132                                                                                     | 76,9                            | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 76,9               | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 9.351.040          | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 2.337.760                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 11.688.800     |                                              |
| 2    | Số: 73-CT/BB-<br>GTBTHT     | Ông Hoàng Văn Bằng<br>và bà Trương Thị Trương   | Xã Tam Dương Bắc,<br>tỉnh Phú Thọ                                        | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 247             | 6     | 132                                                                                     | 45,7                            | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 45,7               | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 5.557.120          | 0                                                   | 4.224.000          | 0         | 0         | 0                                                             | 1.389.280                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 11.170.400     |                                              |
| 3    | Số: 74-CT/BB-<br>GTBTHT     | Bà Lê Thị Hoài                                  | Phường Đồng Hới,<br>tỉnh Quảng Bình                                      | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 271             | 6     | 132                                                                                     | 128,1                           | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 128,1              | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 15.576.960         | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 3.894.240                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 19.471.200     |                                              |
| 4    | Số: 75-CT/BB-<br>GTBTHT     | Ông Nguyễn Văn Hiếu<br>và bà Phan Thị Hồng Liễu | Phường Phong Dinh,<br>Thành phố Huế<br>Xã Quảng Ninh, tỉnh<br>Quảng Bình | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 265             | 6     | 132                                                                                     | 162,0                           | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 162,0              | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 19.699.200         | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 4.924.800                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 24.624.000     |                                              |
| 5    | Số: 76-CT/BB-<br>GTBTHT     | Ông Bùi Minh Đức<br>và bà Nguyễn Thị Bằng       | Xã Đồng Tiến Hải,<br>tỉnh Hưng Yên                                       | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 273             | 6     | 132                                                                                     | 111,3                           | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 111,3              | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 13.534.080         | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 3.383.520                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 16.917.600     |                                              |
| 6    | Số: 77-CT/BB-<br>GTBTHT     | Hộ bà Võ Quan Vinh<br>và ông Trần Thanh Hùng    | Phường Bình Tiến,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh                            | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 6               | 6     | 132                                                                                     | 11.730,8                        | 0,0                | 0,0                                                    | 222,0               | 11.508,8           | 0                                                   | 0                   | 49.506.000                                           | 1.978.476.320      | 0                                                   | 73.546.000         | 0         | 0         | 0                                                             | 494.619.080                   | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 2.596.147.400  |                                              |
| 7    | Số: 78-<br>CT/BB-<br>GTBTHT | Ông Lê Duy Cán                                  | Phường Bến Thành,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh                            | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 53              | 4     | 130                                                                                     | 290,5                           | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 290,5              | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 57.170.400         | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 14.292.600                    | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 71.463.000     |                                              |
| 8    | Số: 79-<br>CT/BB-<br>GTBTHT | Bà Trần Thu Diễm                                | Khu phố 2, phường<br>Chơn Thành, tỉnh<br>Đồng Nai                        | Khu phố<br>Minh Thành 2       | 248             | 6     | 132                                                                                     | 61,3                            | 0,0                | 0,0                                                    | 0,0                 | 61,3               | 0                                                   | 0                   | 0                                                    | 7.454.080          | 0                                                   | 0                  | 0         | 0         | 0                                                             | 1.863.520                     | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 9.317.600      |                                              |
| Tổng |                             |                                                 |                                                                          |                               | 8               |       |                                                                                         | 12.606,6                        | 0,0                | 0,0                                                    | 222,0               | 12.384,6           | 0                                                   | 0                   | 49.506.000                                           | 2.106.819.200      | 0                                                   | 77.770.000         | 0         | 0         | 0                                                             | 526.704.800                   | 0                                                                                                                                                      | 0                                                                                                                                            | 2.760.800.000  |                                              |

